

**GIAO QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG KẾT QUẢ
NGHIÊN CỨU, TÀI SẢN TRÍ TUỆ ĐỂ PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH
DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ KHỞI NGUỒN
(SPINOFF/SPINOUT) TẠI CƠ SỞ NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO
TẠI VIỆT NAM**

Phạm Hồng Quát, Phạm Thị Hồng Hạnh¹, Lương Văn Thường
Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Tóm tắt:

Thiết lập các cơ chế thuận lợi để đẩy mạnh việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu (KQNC), tài sản trí tuệ (TSTT), nhằm phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN) khởi nguồn (spinoff/spinout) tại cơ sở nghiên cứu, đào tạo là mô hình phổ biến trên thế giới. Bài báo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc phát triển các mô hình spinoff/spinout, phân tích các quy định pháp lý hiện hành liên quan, trên cơ sở đó, đề xuất một số chính sách vừa để hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành, vừa nhằm thực hiện cơ chế thử nghiệm thúc đẩy thương mại hóa TSTT, KQNC tại Việt Nam.

Từ khóa: Sở hữu trí tuệ; Tài sản trí tuệ; Kết quả nghiên cứu; Spinoff/spinout.

Mã số: 21101501

**ASSIGNMENT AND LICENSING OF RESEARCH
RESULTS/OUTPUTS, INTELLECTUAL PROPERTY FOR
DEVELOPING THE SCIENCE AND TECHNOLOGY ENTERPRISES
AS THE MODEL OF SPINOFF/SPINOUT IN THE RESEARCH AND
TRAINING INSTITUTES IN VIETNAM**

Abstract:

Establishing favorable mechanisms to promote the assignment and licensing of research results, intellectual property, for developing the science and technology enterprises as the model of spinoff/spinout in the research and training institutes is a popular model in the world. This article has analyzed international experiences on the development of spinoff/spinout models and relevant legal regulations. On that basis, some suggestions to complete the current legal frameworks and conduct regulatory sandboxes for commercialization of research results and intellectual property and in Vietnam are proposed.

Keywords: Intellectual property; Research results; Spinoff/spinout.

¹ Liên hệ tác giả: phanh84@gmail.com

1. Khái quát chung về quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ và sự hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ khởi nguồn (spin-off/spinout)

1.1. Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản trí tuệ

Việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng KQNC, TSTT (được hình thành từ ngân sách nhà nước) và cơ chế giao quyền đối với loại tài sản vô hình này có sự khác nhau ở mỗi quốc gia. Theo Đạo luật Bayh-Dole của Hoa Kỳ và những phiên bản của nó trên thế giới (ở Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và nhiều nước ở châu Âu), quyền sở hữu đối với KQNC, TSTT được giao cho tổ chức chủ trì (như các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận) và có thể là một số tổ chức, cá nhân khác có khả năng thương mại hóa². Điều đó có nghĩa là nhà nước trao quyền sở hữu, hay nói cách khác là nhà nước hoàn toàn từ bỏ quyền sở hữu của mình và giao lại quyền đó cho tổ chức khác, trừ những trường hợp đặc biệt, chẳng hạn liên quan đến an ninh, quốc phòng. Theo đó, các tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN (do Chính phủ tài trợ kinh phí một phần hoặc toàn bộ) mặc nhiên trở thành chủ sở hữu của kết quả đó, chứ không cần đề nghị cơ quan có thẩm quyền giao quyền sở hữu hoặc sử dụng cho mình. Tuy nhiên, ở một số nước xã hội chủ nghĩa như những nước thuộc Liên Xô cũ, TSTT trước hết thuộc sở hữu nhà nước và tổ chức chủ trì chỉ có quyền sở hữu hoặc sử dụng tài sản khi được nhà nước giao quyền. Do đó, khi nhắc đến thuật ngữ “giao quyền” có thể hiểu khái niệm này chỉ có ý nghĩa ở các nước xã hội chủ nghĩa hoặc những nước có hoàn cảnh gần giống như Việt Nam. Hơn nữa, nếu trong các phiên bản trước đây của Đạo luật Bayh-Dole, việc giao quyền gần như chỉ được hiểu là giao quyền sở hữu toàn phần, Luật KH&CN năm 2013 lại có những quy định về giao quyền sử dụng và giao quyền sở hữu, quyền sử dụng một phần và toàn phần nhằm đảm bảo quyền tối cao của Nhà nước trong việc xem xét giao KQNC sử dụng ngân sách nhà nước cho những đối tượng phù hợp. Ngoài ra, khác với “chuyển giao quyền” là hành động mang tính chất thương mại và tạo ra lợi nhuận cho người chuyển giao, “giao quyền” là một hình thức chuyển giao quyền nhưng dưới góc độ hành chính và thường được hiểu là giao miễn phí quyền đối với một tài sản nào đó, có thể quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng (Phan Hoàng Lan, 2014).

1.2. Sự hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ khởi nguồn (spin-off/spinout)

Trên thế giới, khái niệm doanh nghiệp KH&CN xuất hiện từ khoảng giữa Thế kỷ XX tại các nước công nghiệp phát triển, dưới các tên gọi khác nhau như: doanh nghiệp dựa trên tri thức, doanh nghiệp dựa trên khoa học, doanh

² <http://www.autm.net/Bayh_Dole_Act1.htm>

nghiệp dựa trên công nghệ, doanh nghiệp spin-off (Vũ Huyền Trang, 2018).

Có sự khác nhau giữa các thuật ngữ “start-up”, “spin-off”, “spin-out”. Theo GS. Albena Vutsova³, thuật ngữ “start-up” và “spin-off” thường được sử dụng thay thế cho nhau để mô tả một loại hoạt động thương mại hóa, nhưng thông thường hơn, thuật ngữ “spin-off” được sử dụng đặc biệt cho một công ty mà trường đại học có cổ phần vốn trong đó. Công ty có thể là một công ty mới, dựa trên sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ cốt lõi của công nghệ, hoặc tri thức, được chuyển giao từ cơ sở khoa học. Các loại hình công ty spin-off là tổ chức hoạt động vì lợi nhuận và độc lập với các trường đại học, được sinh ra bởi ít nhất một thành viên của trường đại học (Stal E, Tales A and Fujino A, 2016). Công ty “spin-off” là công ty được thành lập bởi những nhân sự đã rời tổ chức mẹ, nhưng vẫn duy trì mối quan hệ nhất định với tổ chức mẹ. Thuật ngữ “spin-out” được sử dụng để chỉ một công ty không có mối liên hệ trực tiếp với tổ chức mẹ và việc lựa chọn thành lập một công ty mới là do (các) nhân sự đưa ra chứ không phải người sử dụng lao động. Một nhân sự có ý tưởng có thể rời công ty và phát triển ý tưởng đó trong một dự án kinh doanh độc lập mới - spin out (Radoslawka Nikolowa, 2014). Xem xét mối liên hệ giữa công ty spin-off được thành lập trong trường đại học và các trường đại học, thuật ngữ “spin-off” được áp dụng nhiều hơn trong việc mô tả các công ty được hỗ trợ bởi các trường đại học⁴.

Doanh nghiệp spin-off trong các cơ sở nghiên cứu và đào tạo là doanh nghiệp mới được tạo ra để khai thác các KQNC KH&CN được phát triển trong trường đại học và viện nghiên cứu dựa trên thỏa thuận tài chính giữa doanh nghiệp và trường/viện, được sáng lập bởi nhà khoa học, học viên, sinh viên đang học tập và công tác tại cơ sở đó (Vũ Huyền Trang, 2018).

Thực tế, mô hình công ty spin-off được hình thành từ rất sớm ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh. Ở Vương quốc Anh, mô hình công ty spin-off xuất hiện từ những năm cuối Thế kỷ XIX, với sự xuất hiện của nhiều công ty công nghệ được thành lập bởi các trường đại học nghiên cứu tiên phong trong cách mạng công nghiệp. Mô hình các công ty đồng sở hữu của nhà khoa học và trường đại học tiếp tục được phát triển, nhiều tập đoàn mô hình công nghệ lớn đã được phát triển và duy trì cho đến nay. Mô hình này nhanh chóng phát triển ở Hoa Kỳ và Vương quốc Anh từ giữa đến cuối Thế kỷ XX, với mốc quan trọng vào năm 1980 với Đạo luật Bayh - Dole được phê duyệt ở Hoa Kỳ, nhằm luật hóa hoạt động của mô hình công ty này⁵. Từ đây,

³ Prof. Albena Vutsova, European Cooperation in Science and Technology, TN1302: BESTPRAC <https://bestprac.eu/fileadmin/mediapool-bestprac/documents/Outputs/Learning_materials/Legal_Aspects/Spin-offs_Vutsova.pdf>

⁴ <[file:///C:/Users/DELL/Downloads/Chapter2DefiningUniversitySpin-Offs%20\(3\).pdf](file:///C:/Users/DELL/Downloads/Chapter2DefiningUniversitySpin-Offs%20(3).pdf)>

⁵ Đạo luật Bayh-Dole cho phép các trường đại học, viện nghiên cứu được quyền sở hữu đối với KQNC tạo ra, nhằm phát triển việc thương mại hoá, ứng dụng KQNC vào thực tế <http://www.autm.net/Bayh_Dole_Act1.htm>.

mô hình này nhanh chóng được phát triển ở nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, một số quốc gia châu Âu, Nhật Bản,... và trở thành một giải pháp thích hợp cho phép nhà sáng chế vừa giữ được TSTT, vừa thu được lợi nhuận từ kinh tế, đồng thời, cơ sở nghiên cứu cũng được hưởng lợi ích lâu dài.

Theo thống kê của HEFCE (Higher Education Funding Council for England), các trường đại học của Vương quốc Anh đã đóng góp 3,3 tỉ Bảng Anh (khoảng 5,6 tỉ USD) cho nền kinh tế Vương quốc Anh trong năm 2010-2011, trong đó, lợi nhuận từ các công ty spin-off (năm 2010 có tới gần 1.300 công ty spin-off) mới thành lập là 2,1 tỉ Bảng (3,5 tỉ USD) và tạo ra 18.000 việc làm⁶. Hiệp hội Các nhà Quản lý Công nghệ của Đại học Hoa Kỳ (Association of University Technology Managers, AUTM) đã thống kê: trong vòng 20 năm (1980-1999) kể từ khi Đạo luật Bayh-Dole về công ty spin-off được phê chuẩn, các công ty spin-off ở Hoa Kỳ đã đóng góp 33,5 tỉ USD cho nền kinh tế và tạo ra 280.000 việc làm, trung bình mỗi năm có hơn 200 công ty spin-off được đăng ký thành lập trong tổng số hơn 132 trường đại học ở Hoa Kỳ (R.P. O'Shea et al., 2005).

Mặc dù các KQNC cơ bản có thể được chuyển đến ngành công nghiệp thông qua các chương trình nghiên cứu hợp tác hoặc các thỏa thuận chuyển giao quyền cho các sáng chế của trường đại học đã được cấp bằng sáng chế, nhưng mô hình spin-off là con đường kinh doanh để thương mại hóa KQNC thành công. Tỷ lệ hình thành các spin-off trong trường đại học thường được coi là một chỉ số quan trọng về chất lượng của liên kết giữa khu vực nghiên cứu và ngành công nghiệp của một quốc gia hoặc khu vực (Ine's Macho-Stadler, 2008). Các chính sách được thiết kế để khuyến khích các trường đại học hoạt động hiệu quả hơn trong việc tạo ra các công ty/doanh nghiệp spin-off. Mức độ tham gia của trường đại học ở các giai đoạn khác nhau (Pirnay F., Surlemont B., and Nlemvo F., 2003). Sự tham gia của trường đại học là cần thiết trong giai đoạn đầu của quá trình hình thành công ty spin-off và dần dần mất đi trong quá trình phát triển, điều đó không có nghĩa là trường đại học không thể tham gia vào những giai đoạn sau, nhưng sự tham gia của các bên liên quan khác (tổ chức tài chính, khu/công viên KH&CN, vườn ươm doanh nghiệp,...) sẽ thúc đẩy sự phát triển của các công ty spin-off một cách hiệu quả hơn (Beraza J. and Rodríguez A., 2011).

Về nguyên tắc, công ty spin-off có thể có được quyền sở hữu đối với TSTT (IPRs) theo hai cách: đóng góp bằng hiện vật hoặc bằng hình thức chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng)⁷. Hai phương pháp này có những điểm khác biệt sau:

⁶ HEFCE, 23/07/2012: "UK universities contribute to economic growth".

⁷ Management of Academic Intellectual Property and Early Stage Innovation Countries in Transition, Division for Certain Countries in Europe and Asia, World Intellectual Property Organization.

Góp vốn bằng hiện vật (IPRs⁸ là phần vốn góp bằng hiện vật)	Chuyển giao quyền sử dụng (Li-xăng) (IPRs là đối tượng của thỏa thuận li-xăng)
Chuyển giao khi thành lập spin-off	Chuyển giao sau khi thành lập, spin-off đã có/đã tồn tại khi nó trở thành đối tượng được li-xăng
Các phương thức chuyển giao được xác định theo thỏa thuận hợp tác và Luật Doanh nghiệp	Các phương thức chuyển giao được xác định bởi thỏa thuận li-xăng
TSTT trở thành tài sản của công ty spin-off	TSTT vẫn là tài sản của trường đại học, quyền khai thác được chuyển giao cho công ty spin-off
TSTT dưới dạng hiện vật là một phần vốn góp	Quyền khai thác là tài sản được liệt kê trong bảng cân đối kế toán
Giá trị đóng góp bằng hiện vật được xác định bởi các đối tác, nhưng bên góp vốn phải chịu trách nhiệm về việc xác định giá trị	Giá trị được xác định bởi các đối tác trong thỏa thuận li-xăng, nó có thể được sửa đổi
Các quy định về thủ tục liên quan đến doanh nghiệp được áp dụng, đăng ký công ty, <i>tài sản công cộng</i>	Hợp đồng riêng tư, chỉ đối tác mới biết, áp dụng các điều khoản bảo mật, <i>không phải là tài sản công cộng</i>
Giảm giá trị của IPRs, <i>ảnh hưởng đến nguồn vốn, thậm chí sự tồn tại của công ty spin-off có thể gặp rủi ro</i>	Việc giảm giá trị của IPRs <i>ảnh hưởng đến các thỏa thuận li-xăng</i> (có thể là lý do sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng), <i>nhưng không ảnh hưởng đến vốn hoặc sự tồn tại của spin-off</i>

IPRs trở thành một phần của vốn danh nghĩa/vốn điều lệ và là một phần không thể thiếu của công ty spin-off. Do đó, những thay đổi về giá trị của IPRs ảnh hưởng đến công ty spin-off và những thay đổi về tình hình pháp lý của công ty spin-off có thể ảnh hưởng đến tình trạng pháp lý của IPRs. Việc thanh lý hoặc chấm dứt hoạt động của công ty spin-off có thể dẫn đến những thay đổi về IPRs. Theo đó, hình thức chuyển giao công nghệ cho công ty spin-off dưới hình thức li-xăng sẽ phù hợp hơn là hình thức đóng góp bằng hiện vật. Đồng thời, khi thành lập công ty spin-off, cần xác định mức độ tham gia của trường đại học; điều kiện và phương thức tham gia của các nhà sáng chế vào công ty spin-off cũng cần được làm rõ⁹.

2. Kinh nghiệm quốc tế về giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ để hình thành công ty spin-off/spin-out trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo

2.1. Châu Âu

2.1.1. Vương quốc Anh

⁸ Intellectual property rights.

⁹ Management of Academic Intellectual Property and Early Stage Innovation Countries in Transition, Division for Certain Countries in Europe and Asia, World Intellectual Property Organization.

Từ 2003 đến 2018, khoảng 3.000 công ty spin-out dựa trên TSTT được thành lập bởi các trường đại học của Vương quốc Anh¹⁰. Nghiên cứu vào năm 2018 của Công ty Anderson Law cho thấy, 9/10 công ty spin-out tồn tại trên 5 năm (cao hơn so với các công ty khởi nghiệp thông thường). Spin-out nổi tiếng nhất ở Vương quốc Anh là ARM Holdings, một công ty thiết kế vi xử lý cho điện thoại thông minh, do Đại học Cambridge thành lập và được Công ty Softbank của Nhật Bản mua lại với giá 24 tỷ Bảng Anh vào năm 2018. Trung bình ở Vương quốc Anh, các công ty spin-out huy động được 4 triệu Bảng Anh, thường qua nhiều vòng gọi vốn.

Ở Vương quốc Anh, nguyên tắc chung là TSTT thuộc về tổ chức đã thực hiện nghiên cứu tạo ra tài sản đó. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng hoàn toàn rõ ràng ai là người sở hữu TSTT - các nhà đầu tư cần phải làm việc với các trường đại học để thỏa thuận điều đó - quyền tự do hợp đồng cho phép sự linh hoạt. Do đó, mỗi trường sẽ có quy định riêng để xác định quyền sở hữu đối với TSTT cũng như phân phối quyền sở hữu cổ phần trong các công ty spin-out. Chẳng hạn, tại Trường Đại học Oxford, quy trình tạo ra một công ty spin-off rất nghiêm ngặt để đảm bảo rằng chỉ những công nghệ vững chắc nhất, có định hướng thương mại mới được sản xuất trong một công ty từ trường đại học (*Bruce Savage, 2006*). Quá trình này thường bắt đầu với Công ty Isis Innovation¹¹ để thảo luận về việc nộp bằng sáng chế. Văn phòng Dịch vụ Nghiên cứu của trường đại học¹² sẽ xác định quyền sở hữu đối với TSTT được đăng ký. Đại học Oxford không cho phép chuyển nhượng quyền SHTT, nhưng được phép li-xăng cho công ty spin-out. Điều này đôi khi gây ra vấn đề với các nhà đầu tư vì họ thường yêu cầu chuyển nhượng quyền đối với TSTT. Một yêu cầu quan trọng khác là spin-out phải hoạt động trong các cơ sở bên ngoài trường đại học. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Đại học Oxford thường chiếm 50% cổ phần khi công ty spin-out được thành lập, trong khi các nhà nghiên cứu/sáng chế (nhà sáng lập) chiếm 50% còn lại (*Bruce Savage, 2006*). Một số trường đại học có các mô hình khác nhau. Đại học Warwick chiếm 1/3 số cổ phần trong công ty spin-out và để lại 1/3 cho nhà nghiên cứu/sáng chế (nhà sáng lập) và 1/3 cho các nhà đầu tư bên ngoài. Tỷ lệ chia là 60/40 trong công ty spin out của Đại học Leeds.

2.1.2. Vương quốc Bỉ

KU Leuven Research and Development (LRD) được thành lập vào năm 1972 (là một dạng TLO/TTO) để quản lý danh mục nghiên cứu và phát triển với ngành công nghiệp của Đại học Công giáo Leuven, Vương quốc Bỉ. LRD hiện chiếm khoảng 1/4 tổng ngân sách nghiên cứu của trường đại

¹⁰ UK Financial Sector and Intellectual Property Programme, Rouse.

¹¹ Oxford University Innovation Limited là một công ty tư vấn và chuyển giao công nghệ của Vương quốc Anh, được thành lập để quản lý việc R&D các trường đại học, USO là công ty con thuộc sở hữu hoàn toàn của Đại học Oxford.

¹² The Research Services Office of the University.

học và có 34 nhân viên để hỗ trợ cho các chuyên gia, điều đó mang lại cho LRD quy mô, chuyên môn và kinh nghiệm quan trọng cần thiết để thực hiện thành công các hoạt động chuyển giao công nghệ.

Ngay từ khi thành lập, LRD đã nhận được một lượng lớn quyền tự chủ về ngân sách và quản lý nguồn nhân lực trong trường đại học. Mặc dù LRD được tích hợp hoàn toàn trong trường đại học, nhưng lại được quản lý ngân sách của chính họ và các nhân viên nghiên cứu được chi trả bởi chính những nguồn ngân sách này. Các nhà nghiên cứu thuộc các phòng ban, khoa khác nhau có thể tham gia vào trong một bộ phận nghiên cứu tại LRD. Việc tạo ra các công ty spin-off được coi là hoạt động thứ ba bên cạnh các hoạt động nghiên cứu hợp đồng và cấp bằng sáng chế /licensing. Trong năm 2004, trường đại học đã thành lập 61 công ty spin-off. Các công ty spin-off này đã tạo ra doanh thu 350 triệu Euro và việc làm cho hơn 2.000 người. Hai công ty spin-off đã thực hiện IPO thành công trên NASDAQ và EASDAQ. Trường đại học hợp tác với hai ngân hàng lớn của Vương quốc Bỉ tạo ra hai quỹ đầu tư hạt giống để tài trợ vốn cho các công ty khởi nghiệp khai thác các bí quyết kỹ thuật của trường đại học. LRD cùng với hai nhà quản lý đầu tư từ cả hai đối tác ngân hàng tạo thành Ủy ban đầu tư. Các hoạt động tiếp theo của các công ty spin-off được cung cấp thông qua “Trung tâm Đổi mới và Ươm tạo”.

Yếu tố quan trọng nhất giải thích sự thành công của LRD là họ đã phát triển một hệ thống khuyến khích dựa trên sự linh hoạt về ngân sách và tự chủ về tài chính. Các bộ phận nghiên cứu của LRD được hưởng quyền tự chủ hoàn toàn để cân bằng doanh thu và chi phí từ các hoạt động liên kết khoa học với ngành công nghiệp (industry-science links - ISL). Các bộ phận của LRD được quyền tham gia cả về trí tuệ và tài chính vào các công ty spin-off mà họ đã thành lập và phát triển. Cuối cùng, các chính sách khuyến khích cũng được trao cho các nhà nghiên cứu cá nhân. Trong trường hợp các spin-off được tạo ra, các nhà nghiên cứu cá nhân có thể nhận được cổ phần sở hữu trí tuệ (SHTT) (tức là cổ phần SHTT hoặc cổ phần của người sáng lập) để đổi lấy đầu vào là các bí quyết và lợi thế thương mại. Họ cũng có thể đầu tư tài chính vào công ty spin-off và do đó có được cổ phần theo tỷ lệ trong cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu vốn) của công ty. Trong trường hợp thanh toán tiền bản quyền một lần và tiền bản quyền từ các thỏa thuận li-xăng, các nhà nghiên cứu cá nhân được quyền nhận mức phí lên đến 30% thu nhập được tạo ra (sau khi các chi phí đã được bù đắp), thường là với mức phí bản quyền phi tuyến.

2.2. Hoa Kỳ

Đại học MIT và Stanford là hai trường đại học hàng đầu ở Hoa Kỳ, nổi tiếng với việc tạo ra các công ty spin-out để phát triển công nghệ dựa trên nghiên cứu của trường đại học. Mỗi công ty spin-out tạo ra 20-30 công ty mỗi năm

dựa trên các bằng sáng chế và phần mềm có nguồn gốc từ nghiên cứu, đồng thời, chúng được coi là hình mẫu để chuyển giao công nghệ hiệu quả¹³.

Hệ sinh thái đầu tư xung quanh MIT và Stanford luôn tồn tại hàng chục công ty đầu tư mạo hiểm đầu tư ở giai đoạn đầu vào các công ty dựa trên công nghệ mới, tất cả đều mong muốn tìm kiếm cơ hội đầu tư. Các đối tác đầu tư thường được đào tạo về những lĩnh vực công nghệ mà họ đầu tư và sẵn sàng giúp “gắn kết công ty với nhau”.

Tại Đại học MIT và Stanford, các công ty spin-out được thành lập bởi các giáo sư và sinh viên. Sau đó, các công ty spin-out làm việc với các Văn phòng cấp phép thuộc Trường để xin cấp li-xăng các TSTT. Việc cấp các li-xăng phản ánh sự ràng buộc dành cho bất kỳ bên thứ 3 nào khi họ đề nghị cấp li-xăng độc quyền. Chính sách của MIT và Stanford cấm chuyển nhượng quyền đối với TSTT. Đối với sở hữu cổ phần trong công ty spin-out, MIT và Stanford thường yêu cầu khoảng 5% vốn chủ sở hữu của người sáng lập (cổ phiếu phổ thông) với điều kiện số cổ phiếu này không bị pha loãng, thông qua một khoản đầu tư từ 1-5 triệu USD (cộng với tiền và phí bản quyền về SHTT), trong khi các trường đại học ở Vương quốc Anh có thể sở hữu 1/2 hoặc nhiều hơn vốn chủ sở hữu của người sáng lập.

2.3. Trung Quốc

Trong những năm 1990, Chính phủ Trung Quốc và nhiều trường đại học đã chủ động thúc đẩy thành lập các doanh nghiệp KH&CN thuộc sở hữu của trường đại học (University run enterprise “URE” hoặc có một số tài liệu dùng thuật ngữ University Owned Technology Enterprise - “UOTE”). Các doanh nghiệp này có nhiệm vụ tích hợp tất cả các quá trình từ nghiên cứu, triển khai cho đến thương mại hóa KQNC trong cùng một thực thể tổ chức. Điều này sẽ tạo điều kiện thu hẹp khoảng cách về tư duy và thiết lập nên các giao dịch KH&CN để thúc đẩy cho việc chuyển giao công nghệ giữa trường đại học và khu vực công nghiệp (*Nguyễn Tiến Thăng và cộng sự, 2020*).

Mục tiêu dài hạn của Trung Quốc là các hoạt động thương mại hóa được điều phối theo nguyên tắc cơ chế thị trường. Do đó, ngoài mô hình URE, mô hình doanh nghiệp spin-off xuất phát từ tinh thần kinh thương của các nhà khoa học là những phương thức chuyển giao công nghệ hiệu quả. Ngoài ra, quy định cho phép các nhà khoa học trong trường đại học được phép thành lập các doanh nghiệp spin-off và sở hữu cổ phần trong các doanh nghiệp này từ sau năm 2000. Việc thành lập các doanh nghiệp spin-off được thông qua các TTO hoặc Văn phòng Sở hữu trí tuệ (Intellectual Property Office) thuộc trường đại học để xem xét khả năng cấp bằng sáng chế và xác định quyền sở hữu TSTT. Theo quy định, TSTT được hình

¹³ Are US university spin-out processes really better than those of UK universities? Lita Nelsen and Katharine Ku.

thành từ nghiên cứu do Chính phủ tài trợ thuộc sở hữu của các trường đại học, viện nghiên cứu và viện, trường có thể sử dụng các TSTT đó giao hoặc li-xăng độc quyền cho bên thứ ba (*Hua Guo, 2007*).

Bên cạnh khung chính sách pháp luật của Nhà nước, cơ chế quản lý và cách nhìn nhận từ phía các trường đại học đối với các doanh nghiệp spin-off đã thay đổi đáng kể từ giữa những năm 1990, trong đó là sự thay đổi về tư duy cải thiện hệ thống bằng sáng chế. Các bằng sáng chế dựa trên nghiên cứu của trường đại học thuộc sở hữu của trường đại học và nó được cấp phép bởi các TTO thuộc trường đại học (*Aihua Chen, Donald Patton and Martin Kenney, 2016*). Trước thời điểm Quy định Bayh-Dole được Trung Quốc ban hành vào năm 2003 (Chinese 2003 Bayh-Dole) hoạt động chuyển giao công nghệ trong trường đại học ở Trung Quốc còn rất hạn chế. Vào năm 1999, các cơ sở giáo dục đại học chỉ xin cấp 988 bằng sáng chế. Tuy nhiên, đến năm 2013, đã có 98.509 đơn được nộp, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là 39%. Việc cấp bằng sáng chế đã trở thành một thước đo để đo lường và khen thưởng hiệu quả hoạt động của trường đại học và nhà nghiên cứu. Aihua Chen và các cộng sự cho rằng, Quy định Bayh-Dole năm 2003 của Trung Quốc đã góp phần vào sự gia tăng đơn đăng ký bằng sáng chế của trường đại học.

2.4. Một số bài học từ kinh nghiệm quốc tế

Mỗi quốc gia có một hệ sinh thái khác nhau, do đó, các cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển giao KQNC thông qua loại hình công ty spin-off/spin-out tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo ở mỗi quốc gia sẽ khác nhau. Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam để phát triển mô hình doanh nghiệp spin-off thông qua giao quyền sở hữu các KQNC, TSTT tại cơ sở nghiên cứu, đào tạo:

- Mô hình công ty spin-off chỉ thích hợp khi luật pháp cho phép các cơ sở nghiên cứu, đào tạo là chủ sở hữu KQNC, TSTT được tạo ra bởi sức sáng tạo của nhà nghiên cứu cộng với nguồn hỗ trợ kinh phí từ nhà nước. Các nhà khoa học cần được trao quyền tham gia quản lý điều hành công ty spin-off để thúc đẩy tinh thần kinh thương và thương mại hóa KQNC, TSTT, đặc biệt là sáng chế do mình tạo ra;
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần trong công ty spin-off cần được tính toán dựa trên cơ sở quy định pháp luật và thỏa thuận giữa cơ sở nghiên cứu, đào tạo - chủ sở hữu TSTT và nhà đầu tư;
- Hình thức chuyển giao TSTT hay KQNC từ cơ sở nghiên cứu, đào tạo cho công ty spin-off có thể dưới hình thức chuyển nhượng hoặc cấp li-xăng;
- Xây dựng hệ sinh thái trong trường đại học cung cấp dịch vụ hỗ trợ công ty spin-off như khu ươm tạo, mạng lưới cố vấn, quỹ đầu tư, nhà đầu tư, dịch vụ pháp lý, kế toán,...

3. Thực trạng chính sách tại Việt Nam về giao quyền sở hữu tài sản trí tuệ tạo ra bằng ngân sách nhà nước

Hệ thống pháp lý của Việt Nam liên quan đến xác định quyền sở hữu đối với KQNC, TSTT đã có những bước tiến với sự ra đời của Luật KH&CN năm 2013 (Điều 41, quy định về quyền sở hữu, quyền sử dụng KQNC khoa học và phát triển công nghệ), Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (Điều 105, quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước), Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 (Điều 36, quy định việc thúc đẩy thương mại hóa KQNC khoa học và phát triển công nghệ), và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành các văn bản này. Mặc dù vậy, trong thực tiễn triển khai còn nhiều khó khăn, vướng mắc.

3.1. Vướng mắc trong định giá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng

Luật Quản lý sử dụng tài sản công quy định: Tài sản công là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Mọi tài sản công đều phải được Nhà nước giao quyền quản lý, quyền sử dụng và các hình thức trao quyền khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác theo quy định.

Việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước được quy định tại khoản 4, Điều 105 Luật Quản lý sử dụng tài sản công¹⁴.

Nghị định số 70/2018/NĐ-CP quy định tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN (ở đây là các cơ sở nghiên cứu, đào tạo) phải thực hiện thủ tục nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền (cơ quan phê duyệt và cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN) thẩm định, trình người có thẩm quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước¹⁵ xem xét quyết định. Sau khi có quyết định giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN thì đơn vị chủ trì mới có thể xúc tiến đàm phán hợp tác, liên kết với doanh nghiệp hoặc tổ chức khác tham gia đầu tư thương mại hóa. Để được giao quyền, KQNC, TSTT cần phải được định giá để làm căn cứ cho người có thẩm quyền xem xét quyết định.

¹⁴ “4. Việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa KQNC khoa học và phát triển công nghệ;
b) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không có nhu cầu hoặc không có khả năng thực hiện thương mại hóa KQNC khoa học và phát triển công nghệ”.

¹⁵ Đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với tài sản là kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo quy định tại Luật Khoa học và công nghệ.

Định giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN, TSTT là một công việc phức tạp vì KQNC bao gồm cả tài sản hữu hình và tài sản vô hình và liên quan đến nhiều lĩnh vực công nghệ khác nhau, đặc biệt là những sản phẩm mới, công nghệ mới. Yêu cầu định giá tài sản này là một thách thức đối với đơn vị chủ trì do chi phí cho dịch vụ này khá lớn và cũng không phải là công việc dễ thực hiện. Mặt khác, ngay cả khi có được kết quả tư vấn giá của chuyên gia hoặc tổ chức định giá, người có thẩm quyền cũng không dễ dàng quyết định giá của đối tượng tài sản vô hình này. Do không có thị trường để xác định giá tài sản vô hình, rất có thể dẫn đến trách nhiệm làm thất thoát tài sản công trong trường hợp quyết định giá bị coi là không phù hợp. Quy định này dẫn đến hệ quả là KQNC, TSTT không được chuyển giao cho doanh nghiệp để thương mại hóa sau khi được tạo ra tại cơ sở nghiên cứu, đào tạo với rất nhiều công sức lao động sáng tạo của nhà nghiên cứu và chi phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

3.2. Vấn đề về phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ

Theo khoản 3, Điều 28 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP quy định việc phân chia lợi nhuận thu được cho Nhà nước khi nhận giao quyền sử dụng để nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng, thương mại hóa kết quả được thực hiện từ khi tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao có lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ vốn nhà nước đã đóng góp vào nhiệm vụ. Điều này có nghĩa là mức hỗ trợ càng cao thì phần lợi nhuận tương ứng phải trả cho Nhà nước càng lớn. Quy định như vậy không tạo động lực cho tổ chức chủ trì là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và nhà khoa học trong việc triển khai nhiệm vụ KH&CN. Trong thực tế, quá trình thương mại hóa KQNC, TSTT đòi hỏi nguồn vốn đầu tư tiếp theo là rất lớn và mang tính rủi ro cao. Nếu yêu cầu hoàn trả cho Nhà nước theo tỷ lệ đóng góp kinh phí cho việc tạo ra kết quả đó thì sẽ không khuyến khích nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia quá trình thương mại hóa. Đồng thời, việc Nhà nước yêu cầu thu hồi khoản kinh phí đã đầu tư cho nghiên cứu khi giao quyền sẽ không thúc đẩy đơn vị chủ trì đưa KQNC, TSTT vào thương mại hóa. Tương tự, nhà nghiên cứu cũng không có động lực tiếp tục tham gia quá trình thương mại hóa KQNC, TSTT để tạo ra doanh thu, lợi nhuận hoặc góp vốn bằng TSTT để thành lập doanh nghiệp spin-off, spin-out cùng doanh nghiệp và khu vực tư nhân.

3.3. Vấn đề trong cơ chế quản lý viên chức tham gia thành lập doanh nghiệp trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo

Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm cả các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có quyền thành lập doanh nghiệp nhằm thực hiện hoạt động ứng dụng, thương mại hóa KQNC, TSTT. Tuy nhiên, theo Luật Viên chức thì viên chức trong viện nghiên cứu, trường đại học công lập không được phép tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, mà

chỉ có thể tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp (Điều 14, Luật Viên chức¹⁶). Quy định này cũng tạo ra rào cản cho cán bộ quản lý của viện nghiên cứu, trường đại học công lập không thể tham gia quản lý, điều hành công ty spin-off của đơn vị mình. Thường là doanh nghiệp, nhà đầu tư mong muốn tham gia thành lập công ty spin-off gắn với uy tín, trách nhiệm quản lý, điều hành của cán bộ quản lý viện, trường. Một số cán bộ quản lý các ban, khoa, viện, trường đứng trước lựa chọn khi muốn làm giám đốc điều hành công ty spin-off thì phải rời vị trí hiện tại của mình. Quy định này trong thực tế chưa khuyến khích đội ngũ cán bộ có năng lực của viện, trường, nhất là các chủ nhiệm đề án tham gia hoạt động thương mại hóa KQNC, TSTT cùng doanh nghiệp.

4. Đề xuất giải pháp chính sách thúc đẩy giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ

4.1. Hoàn thiện hành lang pháp lý

- Cần xem xét bổ sung khái niệm TSTT trong Luật SHTT, bao gồm cả các đối tượng SHTT tuy không có thủ tục xác lập quyền SHTT nhưng có khả năng mang lại lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu. Có thể tham khảo khái niệm TSTT đã được sử dụng trong Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC ngày 17/12/2014 quy định việc định giá KQNC khoa học và phát triển công nghệ, TSTT sử dụng ngân sách nhà nước.
- Cần có quy định trong Luật SHTT về việc trao TSTT tạo ra bằng ngân sách nhà nước cho đơn vị chủ trì (viện, trường) làm chủ sở hữu và viện, trường có quyền sở hữu TSTT theo quy định của Luật SHTT. Cần có chế độ quản lý đặc thù đối với TSTT như một ngoại lệ trong quản lý, sử dụng tài sản công. Trên cơ sở các quy định đặc thù này của Luật SHTT, cần sửa đổi Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 hướng dẫn áp dụng Điều 105 Luật Quản lý tài sản công theo hướng tạo điều kiện thuận lợi trong thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng KQNC, TSTT được tạo ra bằng ngân sách nhà nước cho viện, trường, doanh nghiệp khai thác.
- Cần có quy định trong Luật SHTT cho phép viên chức tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo công lập được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp KH&CN để thúc đẩy thương mại hóa TSTT tạo ra từ cơ sở nghiên cứu, đào tạo đó. Quy định này sẽ là căn cứ để áp dụng ngoại lệ quy định tại khoản 3, Điều 14, Luật Viên chức, theo đó, quy định cấm viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp sẽ không áp dụng trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

¹⁶ Viên chức “3. Được góp vốn nhưng không tham gia quản lý, điều hành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác”.

4.2. Đề xuất cơ chế thử nghiệm (sandbox) mô hình doanh nghiệp khoa học và công nghệ khởi nguồn tại cơ sở nghiên cứu, đào tạo

Để thúc đẩy giao quyền sở hữu, quyền sử dụng TSTT, cần nghiên cứu ban hành cơ chế thử nghiệm phát triển doanh nghiệp KH&CN theo mô hình spin-off tại cơ sở nghiên cứu, đào tạo:

- Thử nghiệm cơ chế giao quyền sử dụng KQNC, TSTT theo hướng: cho phép áp dụng cơ chế đặc thù trên cơ sở quy định tại các Điều 41, 42, 43 Luật KH&CN năm 2013 và các điều 39, 40, 41, 42 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật KH&CN; Miễn trừ trách nhiệm phân chia lợi nhuận cho Nhà nước: không áp dụng quy định tại khoản 4, Điều 17 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và quy định liên quan đến điều kiện giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Điều 27, 28 của Nghị định số 70/2018/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (yêu cầu phải định giá, thanh toán tiền hoàn trả, phân chia lợi nhuận với chủ sở hữu nhà nước);
- Tháo gỡ vướng mắc trong Luật Viên chức theo hướng thử nghiệm cơ chế cho phép viên chức quản lý, lãnh đạo một số viện, trường tham gia thành lập doanh nghiệp KH&CN và đảm nhiệm vai trò sáng lập viên, quản lý điều hành công ty dạng spin-off do viện, trường tham gia góp vốn thành lập bằng TSTT của viện, trường. Cần có góc nhìn thực tế là bản thân uy tín cá nhân của cán bộ lãnh đạo, quản lý viện trường là một dạng TSTT, tài sản bảo đảm dưới dạng tín chấp rất quan trọng đối với các đối tác khu vực doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia hợp tác đầu tư, liên doanh, liên kết với viện, trường. Các viện, trường ở các quốc gia khác cũng đã được trao quyền tự chủ ở mức cao như vậy để TSTT, nguồn nhân lực trình độ cao của các viện, trường được khai phóng và sử dụng hiệu quả, phục vụ nhu cầu thị trường. Đồng thời viện, trường thực sự tham gia giải quyết các thách thức cùng doanh nghiệp.

5. Kết luận

Nhà nước cần sử dụng các KQNC, TSTT tạo ra bằng ngân sách nhà nước như một phương tiện sản xuất quan trọng trong bối cảnh hiện nay để nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, tạo ra thu nhập để tái đầu tư cho nguồn nhân lực của viện, trường, đồng thời, đóng góp một phần trở về cho ngân sách nhà nước. Với cơ chế quản lý chặt chẽ khối TSTT tạo ra bằng ngân sách nhà nước hiện nay thì vòng lưu thông chuyển hóa các KQNC, TSTT nói trên rất khó chuyển động. Khu vực viện trường và doanh nghiệp khó có thể vượt qua các điểm nghẽn trong thực thi quy định pháp luật để khơi thông được nguồn lực (nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có chất lượng), thế mạnh sẵn có của nhau để tạo ra giá trị mới. Kết quả là ngân sách nhà nước cũng không thu được về kinh phí đã

đầu tư để tạo ra nó, kể cả dưới dạng trực tiếp như theo quy định là khoản tiền hoàn trả, hay thu gián tiếp thông qua chính sách thuế thu nhập./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Hoàng Lan (2014). “Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn xây dựng quy định về trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng KQNC khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước”. Báo cáo Đề án
2. Vũ Huyền Trang (2018). “Nhận diện rào cản trong việc hình thành doanh nghiệp spin-off trong các cơ sở nghiên cứu và đào tạo tại Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp: Đại học Bách khoa Hà Nội và Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam)”. Luận văn Thạc sỹ.
3. Nguyễn Tiến Thăng và cộng sự (2020). “Nghiên cứu xây dựng mô hình doanh nghiệp spin-off tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học”, *Tạp chí Khoa học*, 40, tr.132-141.
4. Aihua Chen, Donald Patton and Martin Kenney (2016). “University technology transfer in China: a literature review and taxonomy”. *Journal of Technology Transfer*, 41(5), DOI:10.1007/s10961-016-9487-2.
5. Bayh-Dole Act (1980)
6. Beraza J. & Rodríguez A. (2011). “Los programas de apoyo a la creación de spin-offs en las universidades españolas: una comparación Internacional”, *Investigaciones Europeas de Dirección y Economía de la Empresa*, 17 (2), 89-117.
7. Bruce Savage (2006). “Spin-out fever: Spinning out a University of Oxford company and comments on the process in other universities”. *Journal of Commercial Biotechnology*. Vol 12, No3, pp 213-219. April 2006.
8. HEFCE (2012). “UK universities contribute to economic growth”.
9. Hua Guo (2007). “IP Management at Chinese Universities, Patent Specialist, Jones Day, China”.
10. Ine’s Macho-Stadler (2008). “Designing Contracts for University Spin-offs”. *Journal of Economics and Management Strategy*, Volume 17, Number 1, Spring 2008, 185-218.
11. Radoslaw Nikolowa (2014). “Developing new ideas: Spin-outs, spin-offs, or internal divisions”. *Journal of Economic Behavior and Organization*, Volume 98, February 2014, Pages 70-88.
12. R.P. O’Shea et al. (2005). “Entrepreneurial orientation, technology transfer and spin-off performance of U.S. universities”. *Res. Pol.* 34, 994.
13. Stal E, Tales A and Fujino A (2016). “The role of university incubators in stimulating academic entrepreneurship”. *Revista de Administração e Inovação*, 13, 89-98.
14. Pirnay F., Surlemont B., and Nlemvo F. (2003). “Toward a typology of university spin-offs”. *Small Business Economics*, Vol. 21, No. 4, pp. 355-369.